

Số: /2025/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Dự thảo (f0)

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí, mức hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên từ năm học 2025-2026; phân loại vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định quy chế cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên từ năm học 2025-2026; phân loại vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2025-2026 (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định).

b) Mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho trẻ em mầm non, học sinh giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực.

c) Phân loại vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em mầm non, học sinh và học viên (sau đây gọi chung là người học) đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định), cơ sở giáo dục dân lập và tư thực (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2025-2026; mức hỗ trợ học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh

1. Mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2025-2026

a) Đối với hình thức học trực tiếp

Đơn vị tính: đồng/người học/tháng

Vùng	Mức học phí			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)	Trung học phổ thông (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên))
Vùng 1 (cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường)	120.000	70.000	75.000	120.000
Vùng 2 (cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã theo khoản 3 Điều này)	90.000	65.000	65.000	110.000
Vùng 3 (cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã còn lại)	60.000	60.000	60.000	100.000

b) Đối với hình thức học trực tuyến: Bằng 70% mức học phí học trực tiếp.

2. Mức hỗ trợ học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh

a) Đối với hình thức học trực tiếp

Đơn vị tính: đồng/người học/tháng

Vùng	Mức hỗ trợ học phí			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)	Trung học phổ thông (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)
Vùng 1 (cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường)	120.000	120.000	120.000	120.000
Vùng 2 (cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã theo khoản 3 Điều này)	90.000	90.000	90.000	110.000
Vùng 3 (cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã còn lại)	75.000	75.000	75.000	100.000

b) Đối với hình thức học trực tuyến: Bằng 70% mức hỗ trợ học phí học trực tiếp.

3. Danh sách xã vùng 2; bao gồm các xã: Đồng Phú, Bù Đăng, Phú Riềng, Phú Nghĩa, Tân Khai, Lộc Ninh, Thiện Hưng, Cẩm Mỹ, Định Quán, Long Thành, Nhơn Trạch, Dầu Giây, Trảng Bom, Trị An, Xuân Lộc, Tân Phú.

4. Từ năm học 2026-2027 đến năm học 2035-2036 hàng năm mức học phí và mức hỗ trợ học phí được điều chỉnh tăng 5%/năm; sau khi điều chỉnh, mức học phí và mức hỗ trợ học phí được làm tròn số đến đơn vị 1.000 đồng theo nguyên tắc: đơn vị hàng trăm từ 5 trở lên thì làm tròn lên, đơn vị hàng trăm nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống.

5. Thời gian tính mức học phí theo thực tế số tháng thực học nhưng tối đa 9 tháng/năm học.

6. Mức học phí, mức hỗ trợ học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn; là căn cứ để ngân sách nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm bố trí cho ngành giáo dục đào tạo theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện các kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu từ ngày ... tháng... năm 2025

2. Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm:

a) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2024-2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2023-2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Vụ pháp chế các Bộ: Giáo dục Đào tạo; Tài chính, Nội vụ, Lao động Thương binh và xã hội;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Hội Liên hiệp PNVN
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐTBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo và Phát thanh truyền hình Đồng Nai
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT; PCTHĐ.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Hạnh